

FULL POWER JOINT STOCK COMPANY
富力股份公司
CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024 (VIỆT TRUNG)
2024 年常年報告
(中，越文)**

MÃ CHỨNG KHOÁN: FPC

Head Office
16, ĐT743, Song Than 2, Di An, Binh Duong, Vietnam
Tel: +84-274-2461188 Fax: +84-274-2461177

<http://www.fullpowervn.com/news/newsvn.html>

Phụ lục số 04
附錄 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
常年報告

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155 /2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**按 2015 年 10 月 06 日財政部長頒布的關於公布訊息於證券市場的 155 /2015/TT-BTC
號通知發佈**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty cổ phần Full Power
Năm báo cáo 2024
富力股份公司
2024 常年報告

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: FULL POWER JOINT STOCK COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 462033000030
- Vốn điều lệ: 329.999.910.000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: -349.402.122.586VND
- Địa chỉ: 16 ĐT743, KCN Sóng Thần 2, P.Dĩ An, TP.Dĩ An, T.Bình Dương, Việt Nam
- Số điện thoại: 0274 - 2461188
- Số Fax: 0274 - 2461177
- Website: www.fullpowervn.com/news/newsvn.html
- Mã cổ phiếu : FPC

2. Quá trình hình thành và phát triển

a . Quá trình hình thành :

Full Power là một công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài (“FDI”) được thành lập tại Việt Nam vào 14/02/2000 với ngành kinh doanh chính là xây dựng, thiết kế, sản xuất và kinh doanh bất động sản. Full Power là một trong những doanh nghiệp nước ngoài FIE đầu tiên được Bộ KH&ĐT chấp thuận cho chuyển đổi thành công ty cổ phần vào năm 2005 và được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu vào 06/7/2006

富力是以建築、設計、生產與經營不動產為主於2000年02月在越南成立的

100%外資公司。富力於 2005 年成為得到越南投資與計劃部批准的首批轉為股份公司的外資企業。在 2006/7/06 得到國家證券委員會發上市證書。

Full Power cũng là doanh nghiệp FDI thứ ba tại Việt Nam được chấp thuận cho niêm yết trên HOSE. Tổng cổ phiếu được niêm yết trên HOSE tính đến ngày 31/12/2007 là 13.106.292 cổ phiếu trong tổng số 32.999.991 cổ phần đã phát hành.

富力亦是在越南第三家獲得批准上市發行股票債券的外資公司。至 2007 年 12 月 31 日止富力公司已在市場發行了總股數為 32.999.991 股中的 13.106.292 股。

b. Quá trình phát triển (發展歷程)

Full Power bắt đầu hoạt động kinh doanh xây dựng vào đầu năm 2000, đến năm 2015 đã hoàn thành hơn 100 công trình như nhà xưởng, văn phòng, ký túc xá và đường bộ v.v.... Thời gian vừa qua cũng đã đào tạo kinh nghiệm phong phú cho những kiến trúc sư tích lũy được những kinh nghiệm phong phú. Điều này cho thấy sự quản lý chuyên nghiệp công trình toàn diện của công ty Full Power sẽ cung cấp những lợi ích và chất lượng tốt nhất trong việc phục vụ xây dựng.

富力從 2000 年就已經開始從事營建業，至 2015 年止富力已為超過 100 家業主完成廠房、辦公室、宿舍、道路工程等各項工程，期間也培育了經驗豐富的工程師及累積豐富工程經驗，相信經由富力公司全方位的專業工程管理，能為業主提供最有效益及品質的營建服務。

- Các sự kiện khác

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

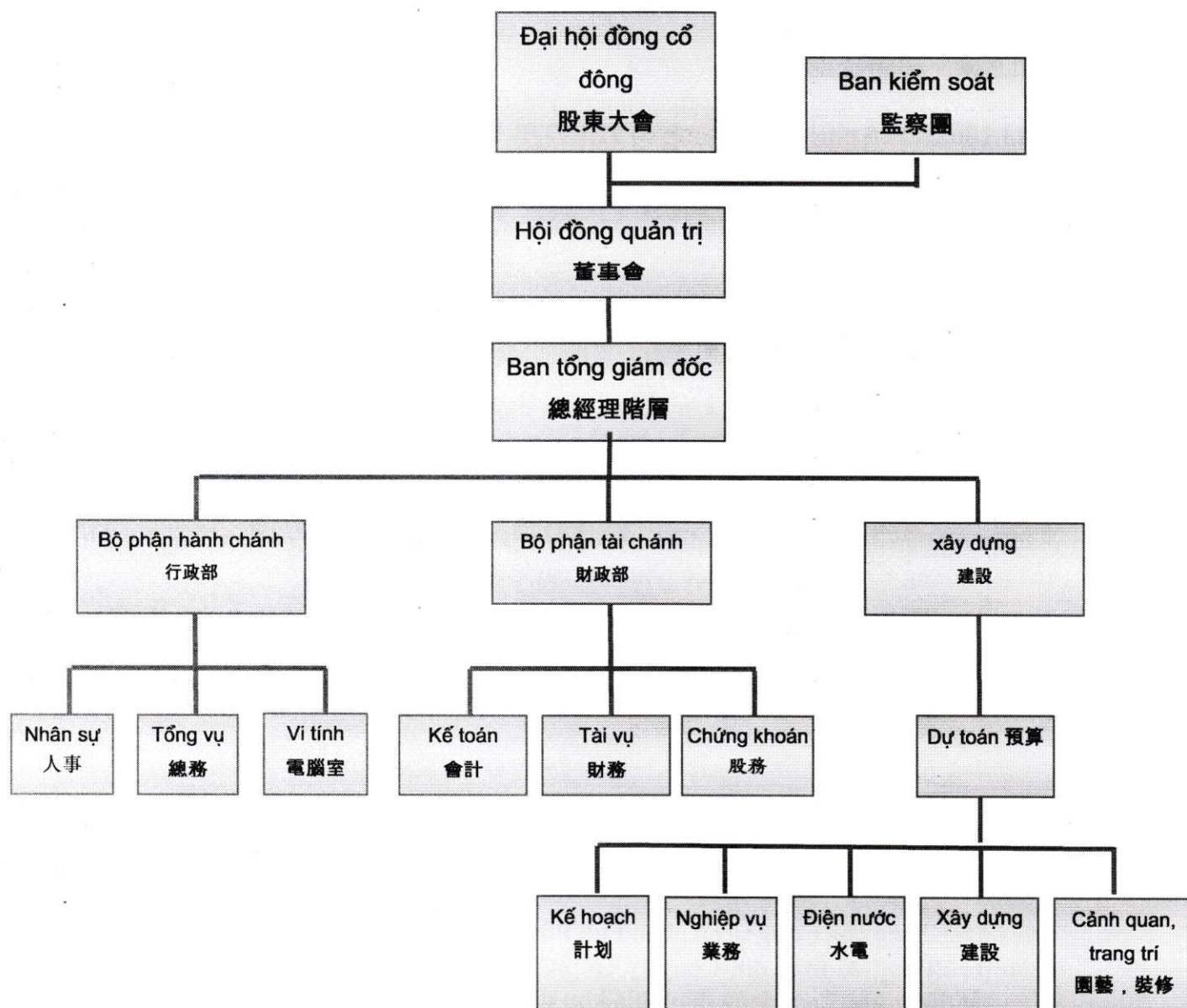
Các khách hàng của Công ty cổ phần Full Power đều là chủ đầu tư Đài Loan. vì hoàn cảnh thị trường đã thay đổi Công ty cổ phần Full Power chuyển sang đầu tư phát triển bất động sản, hiện đang đánh giá khu đất thích hợp.

富力公司的客戶皆為台灣業主，為因應市場環境改變，富力公司擬投資進軍房地產開發，目前正在評估適合之土地。

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

公司管理模型，管理架構系統

- Cơ cấu bộ máy quản lý (管理架構系統):



4. Định hướng phát triển, Các mục tiêu chủ yếu của Công ty, Chiến lược phát triển
公司定向，目標及戰略發展：
- Nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025 như sau:
2025 年生產經營活動的目標及任務如下：

1. Hồi thúc thu hồi các khoản phải thu.
各項應收帳款之催收。
2. Các vụ kiện trong tòa án, sớm được phán quyết.
各項法院訴訟，盡快得到判決。

II. Tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 本年活動和經營結果

1. Trong năm 2024, Công ty Cổ Phần Full Power chủ yếu từ các nguồn thu nhập sau:
+ Doanh thu cho thuê văn phòng tại 16 ĐT743, KCN Sóng Thần là 2,6 tỷ, lợi nhuận đạt được 99,14%
富力股份公司於 2024 年間主要收入來源如下：
+ 出租平陽省，宜安市，宜安坊，神浪 2 工業區，ĐT743 路，16 號的辦公室營收為 26 億，利潤達 99.14%。
2. Trong năm 2024, Công ty Cổ Phần Full Power lỗ 18,9 tỷ đồng, lỗ chủ yếu từ các nguyên nhân sau:
+ Lãi vay phải trả và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản vay và lãi tại ngày 31/12/2024: 19.52 tỷ.
富力股份公司於 2024 年間，虧損 189 億越盾，主要原因如下：
+ 應付貸款利息和重新評估貸款利息與在 2024 年 12 月 31 日的利息匯率之差額：195.2 億。
3. Công Ty Cổ Phần Full Power lũy kế lỗ chủ yếu là lãi tiền vay chủ yếu là khoản vay của Công ty Phú Mỹ và Công ty Phú Đức, lãi cho vay phải thu chưa thu được, và gánh nặng khoản lãi vay của Công ty Cổ Phần Full Power càng trầm trọng, các khoản nói trên, hiện đang tiến hành trong giai đoạn tư pháp, để bảo hộ quyền và lợi ích của Cổ đông, đội ngũ kinh doanh của Công ty cố sức nỗ lực hết mình bỏ vào tất cả tài nguyên, chờ đợi phán quyết của tư pháp.

富力公司累計虧損主要原因為借款利息，主要是富美公司及富德公司之借款，應收之利息未能收到及富力公司借款利息負擔沉重，以上款項皆已進入司法階段，經營團隊將盡最大努力及投入所有資源，靜待司法的判決，以維護股東權利。

- Tình hình tài chính trong năm (本年財務情況)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 資產負債表

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

2024 年 12 月 31 日

Đơn vị tính: VNĐ 單位：越盾

TÀI SẢN 資產	Mã số 代碼	TM	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 短期資產	100		7.492.764.065	7.250.366.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền 現金以及約當現金	110	V.01	2.756.488.582	2.232.220.782
1. Tiền 現金	111		256.488.582	1.232.220.782
2. Các khoản tương đương tiền 約當現金	112		2.500.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn 各短期財政投資	120		3.200.000.000	3.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh 證券經營	121			
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh 備抵短期投資跌價損失	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 持著到期滿之投資	123		3.200.000.000	3.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn 短期應收款項	130		59.280.153	125.519.958
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng 應收客戶帳款	131	V.03	14.461.651.423	14.461.651.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn 預付供應商	132	V.04	27.185.886.257	27.185.886.257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn 營收內部帳款	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng 依建築合約進度計劃而應收帳款	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn 應收短期借款	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác 其他應收短期款項	136	V.05	192.574.305.266	192.640.545.071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 備抵呆帳	137	V.3,4,5	(234.162.562.793)	(234.162.562.793)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho 存貨	140	V.07		
1. Hàng tồn kho 庫存貨物	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 備抵存貨跌價損失	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác 其他短期資產	150		1.476.995.330	1.692.625.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 預付短期費用	151		51.600.000	60.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ 得抵扣增值稅	152		1.215.610.215	1.422.840.419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 應收稅款	153	V.13	209.785.115	209.785.115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ 交易轉買賣政府債券.	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác 其他短期資產	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 長期資產	200		580.045.685	324.460.467
I. Các khoản phải thu dài hạn 應收長期款項	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng 應收客戶長期款項	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn 預付售貨人長期款項	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc 直屬單位之營業資金	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn 應收內部長期款項	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn 應收長期貸款	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác 其他應收長期款項	216	V.05	1.177.500.800	1.177.500.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) 備抵長期呆帳	219		(1.177.500.800)	(1.177.500.800)
II. Tài sản cố định 固定資產	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình 有形固定資產	221	V.09	0	0

- Nguyên giá 原價	222		9.560.057.830	16.654.607.088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊	223		(9.560.057.830)	(16.654.607.088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính 財政租賃資產	224		-	-
- Nguyên giá 原價	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình 無形固定資產	227		-	-
- Nguyên giá 原價	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư 不動產投資	230		-	-
- Nguyên giá 原價	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế 累計折舊	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn 未完成的長期資產	240	V.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn 生產，經營未完成的長期費用	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 未完成的建築費用	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con 投資於子公司	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh 投資於聯營、連接公司	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 出錢投資其他公司	253		326.192.000.000	326.192.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) 備抵長期投資財政	254		(326.192.000.000)	(326.192.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 投資持著致到期限	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác 其他長期資產	260		580.045.685	324.460.467

1. Chi phí trả trước dài hạn 預付長期費用	261	V.10	580.045.685	324.460.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 暫緩之營業所得稅	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn 設備, 物類, 配備代替長期	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác 其他長期財產	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 資產合計	270		8.072.809.750	7.574.826.741

NGUỒN VỐN 成本	Mã số 代碼	TM	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ 應付負債	300		357.474.932.336	338.066.146.789
I. Nợ ngắn hạn 短期負債	310		356.733.932.336	337.325.146.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.676.888.110	24.661.876.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.303.709	14.038.406
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	135.546.654.943	121.190.605.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		412.045.459	513.636.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	79.833.990.115	79.833.990.115
10. Vay và nợ thuê tài sản ngắn hạn 短期貸及欠租財產	320	V.16	116.257.050.000	111.111.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn 備抵短期應付帳款	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 獎勵基金。福利	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá 平衡價格儲備金	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ 交易轉買賣政府債券.	324		-	-

II. Nợ dài hạn 長期負債	330		741.000.000	741.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn 應付供應商之長期款項	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn 買者預付長期款	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn 應付長期款項	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh 應付內部經營資金	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn 應付內部長期	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn 未實現之長期營收.	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác 其他應付長期款	337	V.15b	741.000.000	741.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 貸及租長期財產	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi 轉換債券	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi 優惠股票	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 延後應付收入稅	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn 備底長期應付	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 科學發展和科技基金	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU 業主權益	400		(349.402.122.586)	(330.491.320.048)
I. Vốn chủ sở hữu 業主資金	410	V.17	(349.402.122.586)	(330.491.320.048)
1. Vốn góp của chủ sở hữu 投資業主之投資金	411		329.999.910.000	329.999.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 股票表決權	411a		329.999.910.000	329.999.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi 優惠股票	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần 股資溢價	412		550.000.000.000	550.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 轉換債券選擇權	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu 屬於業主資金之其他資金	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)庫藏股	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 重估資產差異	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 匯率差異	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển 發展投資基金	418		7.609.558.160	7.609.558.160
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 重整公司基金	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 屬於業主資金之其他資金	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 保留盈餘	421		(1.237.011.590.746)	(1.218.100.788.208)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 未分配累計至尾期之稅後利潤	421a		(1.218.100.788.208)	(1.204.209.614.435)
LNST chưa phân phối kỳ này 本期未分配累計之稅後利潤	421b		(18.910.802.538)	(13.891.173.773)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 基本工程投資資源	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác 經費與其它資金	430		-	-
1. Nguồn kinh phí 經費	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ 成為固定資產之經費	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN 負債與業主權益合計	440		8.072.809.750	7.574.826.741

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 經營活動結果報告

Đơn vị tính: VNĐ 單位：越盾

CHỈ TIÊU 項目	Mã số	TM	2024 年	2023 年
1	2	3	4	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨收入與提供勞務收入	01	VI.01	2.601.818.179	3.127.717.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 減除款 項	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 提供服務以及銷貨淨收入	10	VI.02	2.601.818.179	3.127.717.732
4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VI.03	22.414.782	403.314.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) 提供服務與銷貨毛利	20		2.579.403.397	2.724.403.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính 理財收入	21	VI.04	200.223.803	161.171.784

7. Chi phí tài chính 理財費用	22	VI.05	19.525.745.569	14.688.218.382
- Trong đó: Chi phí lãi vay 其中: 應付貸款利息	23		8.572.410.358	8.108.118.698
8. Chi phí bán hàng 銷貨費用	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	26	VI.06	2.164.684.169	2.088.530.560
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) 營業淨利	30		(18.910.802.538)	(13.891.173.821)
11. Thu nhập khác 其他收入	31	VI.07		48
12. Chi phí khác 其他費用	32	VI.08		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) 其他利潤	40			48
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) 稅前的帳面總利潤(50a=30+40)	50		(18.910.802.538)	(13.891.173.773)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 現行企業所得稅費用	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 暫緩企業所得稅費用	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) 稅後的利潤	60		(18.910.802.538)	(13.891.173.773)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 基本股息	70	VI.11	(573)	(421)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu 衰減股息	71	VI.11	(573)	(421)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (現金流量表報告)

CHỈ TIÊU 項目	MÃ SỐ 號碼	TM	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 經營活動的現金流量				
1. Lợi nhuận trước thuế 稅前利潤	01		(18.910.802.538)	(13.891.173.773)
2. Điều chỉnh cho các khoản : 調整項目				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư 固定資產折舊	02	V.09	0	183.675.899
- Các khoản dự phòng 備抵呆帳	03	VI.3,6	0	266.375.377
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do	04	VI.5	10.928.005.200	6.565.429.372

đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ 重評價匯率差額之損/益				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư 投資項目的損/益	05		(200.223.803)	(147.482.546)
-Chi phí lãi vay 貸款利息	06	VI.5	8.572.410.358	8.108.118.698
-Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 流動資產變動產生之營業利潤	08		389.389.217	1.084.943.027
-Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu 營收款項之增加/減少	09		273.470.009	802.233.267
-Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho 存貨之增加/減少	10			
-Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) 應付款項之增加/減少	11		(92.799.334)	(115.376.293)
-Tăng (+), giảm(-) chi phí trả trước 預付款項之增加/減少	12		(247.185.218)	193.738.854
Tăng (+), giảm (-) chứng khoán kinh doanh 經營證券之增加/減少	13		-	-
-Tiền lãi vay đã trả 已付貸款利息	14			
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 已繳納之營業所得稅	15		-	-
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 其他營業收入	16		-	-
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh 其他營業支出	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 營業活動之淨現金流量	20		322.874.674	1.965.538.855
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 投資活動之現金流量				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác 購買、建設固定資產金額	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác 清理、出售固定資產與其他長期財產之收回金額	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 放款、購買其他單位之負債工具	23			(3.200.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 放款、再售賣其他單位之負債工具的收回金額	24		-	-
5.Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị	25		-	-

khác 出資投資其他公司				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 投資於各單位之收回金額	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 收款收回利息、股息以及得分利潤	27		200.223.803	147.482.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 投資活動的淨現金流量	30		200.223.803	(3.052.517.454)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 融資活動之現金流量				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH 股票發行、業主投入資金之收入金額	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành 買回公司所發行之股票金額	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay 去貸款收到的錢	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay 還貸款本金	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính 財政租賃償債金額	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 已付投資業主之股息利潤	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 融資活動之淨現金流量	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)) 本期淨現金流量	50		523.098.477	(1.086.978.599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 期初現金與約當現金	60		2.232.220.782	3.320.523.164
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 兌換外幣所發生的匯率差異所產生的影響	61		1.169.323	(1.323.783)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) 期末現金與相當現金	70		2.756.488.582	2.232.220.782

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : (各類正在流通股票數量)

LOẠI CỔ PHIẾU 股票類別	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN 股份數量
-----------------------	--------------------------

1. Cổ phiếu ưu đãi 優惠股	0
2. Cổ phiếu phổ thông 普通股	32.999.991

Những thay đổi về vốn góp : Không
出資變動：沒有

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch (與計劃相比實現情況)

Đơn vị: đồng (單位：越盾)

CHỈ TIÊU 指標	NĂM 2024 2024 年	NĂM 2023 2023 年	% thay đổi so với năm 2023 較 2023 年之變化百分比
Tổng thu nhập 總收入	2.802.041.982	3.288.889.564	(14.80%)
Tổng chi phí 總支出金額	21.712.844.520	17.180.063.337	26.38%
Lợi nhuận sau thuế 稅後利潤	(18.910.802.538)	(13.891.173.773)	(36.14)%

2. Danh sách Ban điều hành (執行部名冊)

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Full Power năm 2023 bao gồm 05 thành viên sau:

2023 年富力股份公司董事會成員如下：

Họ và tên 名姓	Chức vụ 職務	Ghi chú 注意
1. Ông LIN SHUI LI 林水利 先生	Chủ tịch HĐQT 董事會主席	
2. Ông TSAI CHIA TSE 蔡嘉哲 先生	Thành viên HĐQT 董事會成員	Tổng giám đốc 總經理
3. Ông LEE HSIEN PIN 李賢斌 先生	Thành viên HĐQT 董事會成員	
4. Ông KU CHIA HSING 顧家興 先生	Thành viên HĐQT 董事會成員	
5. Ông LẠC BÁC ĐÔNG 何柏東 先生	Thành viên HĐQT 董事會成員	

Tỷ lệ sở hữu cổ phần, tỷ lệ nắm giữ cp của thành viên HĐQT:
董事會成員的股份比例、股份控制比例。

STT 编号	TÊN 名姓	SỐ CỔ PHIẾU 股票數量	TỶ LỆ 比例
1	Ông LIN SHUI LI 林水利 先生	0	
2	Ông TSAI CHIA TSE 蔡嘉哲 先生	0	
3	Ông LEE HSIEN PIN 李賢斌 先生	0	
4	Ông KU CHIA HSING 顧家興 先生	0	
5	Ông LẠC BÁC ĐÔNG 何柏東 先生	13.740	0,042%
TỔNG CỘNG 總共		13.740	0,042%

b) **CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU 一些財務主要的細節**

Chỉ tiêu 指標	Năm 2024	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán 指標付款能力			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn 短期付款係數			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn 短期財產/短期欠款	2,10%	2,15%	
+ Hệ số thanh toán nhanh: 付款係數			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn 短期財產-庫存量/短期欠款	2,10%	2,15%	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn 資金基數指標			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản 欠款係數/總財產	4.428,14%	4.463,02%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu 欠款係數/資本額	(102.31%)	(102.29%)	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động 活動能力指標			
Vòng quay hàng tồn kho 庫存量打轉			
+ Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân 售貨資本/ 平均庫存			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản 純營收/總財產	32,23%	41,29%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời 生利能力指標			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần 稅後利潤指標/純營收	(726,83%)	(444,13%)	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu 稅後利潤指數/資本額	5,41%	4,2%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản 稅後利潤指數/總財產	(234,25%)	(183,39%)	
+Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần 經營活動稅後利潤係數/純營收	(726,83%)	(444,13%)	

3. Cơ cấu cổ đông, 股東機構

A. Cổ đông trong nước 國內股東

Đơn vị tính: 10.000 VNĐ 單位：1 万盾

Danh mục 名目	Cổ đông trong nước 國內股東	
	Giá trị 价值	Tỷ lệ(%) 比例
Tổng số vốn chủ sở hữu (Cổ đông trong nước) 公司總資本(國內股東)	16.464.144	49,89%
1. Cổ đông HĐQT 董事會股東	13.740	0,042%
2. Cổ đông khác 其他股東	16.450.404	49,848%

B. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước

B. 国内重大股东的明細資訊

Tên 名姓	Địa chỉ 地址	Số lượng cp 股票数量	Tỷ lệ 比例
Công ty cổ phần Bảo Gia 寶佳股份公司	Số 184, đường Lê Đại Hành, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	1.852.270	5,61%
Cty CP XD-TM Phú Mỹ 富美建設-貿易股份公司	Lầu 2, Số 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình	7.680.000	23,27%
Ngô Khả Vần 李可韻	50 Đào Nguyên Phổ, P.4, q.11, TPHCM	5.353.336	16,22%
TỔNG CỘNG 總共		14.885.606	45,10%

C. Cổ đông nước ngoài(國外股東)

Cơ cấu cổ đông (股東機構)

Đơn vị tính: 10.000 VNĐ 單位：1 万盾

Danh mục 名目	Cổ đông nước ngoài 國外股東	
	Giá trị 价值	Tỷ lệ(%) 比例
Tổng số vốn chủ sở hữu (Cổ đông nước ngoài) 公司總資本(國外股東)	16.535.847	50,11%
1. Cổ đông HĐQT 董事會股東	0	0%
2. Cổ đông khác 其他股東	16.535.847	50,11%

D. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài(國外重大股東的仔細信息)

Tên 名姓	Địa chỉ 地址	Số lượng cp 股票數量	Tỷ lệ 比例
LIN CHEN HAI 林陳海	No.5, Lane 23 Ta Hu Chuang Street Nei Hu, Taipei Taiwan	6.160.000	18,67%
YEH LI CHENG 葉力誠	No 100, Linshen North road, Taipei, Taiwan	4.150.000	12,58%
YEH LI CHUAN 葉力銓	No 100, Linshen North road, Taipei, Taiwan	4.150.000	12,58%
TỔNG CỘNG 總共		14.460.000	43,83%

- Tổng số cổ phần của Công ty cổ phần Full Power là: 32.999.991

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc và quản trị công ty 經理部的報告，評價

Trong suốt quá trình hoạt động của Ban kiểm soát, HĐQT và ban giám đốc đều phối hợp làm việc tốt, kịp thời điều chỉnh sách lược quản lý, đảm bảo công ty hoạt động bình thường trong năm 2024, đặt ra con đường triển vọng phát triển cho năm 2025.

在監察團活動的過程中，董事會及總經理有良好的配合，及時調整管理策略，保障了公司在2024年度能正常營運，並提出2025年的發展途徑。

1. Ý kiến kiểm toán 審計意見

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Full Power tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. 以本公司的觀點,查閱各重要方面,各財務報表已誠實及合理地表達富力股份公司於2024/12/31的財務狀況與同日結束年度的現金流量與營運結果,符合越南現行會計制度,會計準則並遵守有關編製及表示財務報告之法理規定。

Vấn đề cần nhấn mạnh 要強調問題

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục". Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, khoản lỗ lũy kế là 1.237.011.590.746 VND, nguồn vốn chủ sở hữu bị âm 349.402.122.586 VND, mặt khác, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn một khoản là 349.241.168.271 VND. Các dấu hiệu này, dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

我們想留意財務報告閱讀者相關第 VIII.5 項目"連續活動資訊".至 2024/12/31 公司於資產負債表之累計虧本為 1.237.011.590.746 VND,業主資源為負數 349.402.122.586 VND,另外,短期應付款項已超過短期資產 349.241.168.271 VND.這些情況導致對公司在將來連續活動的能力產生重大疑慮.

Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề trên được trình bày tại Thuyết minh số VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Kế hoạch này cho thấy công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn đối với việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính của Công ty trên cơ sở nhận được sự hỗ trợ nguồn tài chính từ các cổ đông lớn. Bên cạnh đó Ban Lãnh đạo Công ty phải có kế hoạch đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hiện tại để có những thành công trong hoạt động kinh doanh của công ty trong tương lai để nhằm đảm bảo hoạt động liên tục của công ty.

公司總經理部相關財政報告附註說明之第 VIII.5 項目"連續活動資訊"表示之上述問題之計劃.該計劃表明公司在正常業務條件下仍面臨許多支付困難.公司繼續連續活動附屬公司之財務需求之答應能力基於有由大股東之財務源及公司於未來之營運之成功.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

公司法律代表人



TSAI CHIA TSE